

Bản án số: 37/2024/DS-PT

Ngày: 19/7/2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Ông Dương Văn Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Nha-Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2024/TLPT-DS ngày 26/02/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** **Ngân hàng N**

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bé Đặng C – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh huyện Thạch An

Người được ủy quyền lại: Ông Vương Thành T – chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh huyện T. (Có mặt)

- ***Bị đơn:*** **Bà Nông Thị H** – sinh năm 1963

Nơi cư trú: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng (Có mặt)

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Nông Thị Hồng H1 – sinh năm 1989

Nơi cư trú: Xóm N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

2. Anh Nông Gia P – Sinh năm 1990

Nơi cư trú: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. (Có mặt)

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và anh P:*** Ông Nông Văn S – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nông Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn trình bày:

1. Ngày 29/09/2017 bà Nông Thị H đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV201701057. Số tiền cho vay là 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng), thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Lãi suất 11,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 220.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ.

Nợ gốc đã trả 880.000.000đ (Tám trăm tám mươi triệu đồng). Dư nợ gốc 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Khoản vay quá hạn từ 29/09/2022. Đã trả lãi 353.229.589đ.

2. Ngày 22/03/2018 bà Nông Thị H đã ký kết hợp đồng cho vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV201800264. Số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Lãi suất 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 40.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ.

Nợ gốc đã trả 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Lãi đã trả 53.016.985đ (Năm mươi ba triệu mười sáu nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng). Dư nợ gốc 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng). Khoản vay quá hạn từ 22/03/2022.

Hợp đồng tín dụng được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất số 25092017 ký ngày 25/9/2017.

3. Được sự ủy quyền của hộ gia đình tại Giấy ủy quyền ngày 13/3/2020, bà Nông Thị H đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000216. Số tiền cho vay là 900.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Lãi suất 11,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 5%/năm. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 180.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ.

Nợ gốc đã trả 180.000.000đ, nợ lãi đã trả 104.322.328. Dư nợ gốc 720.000.000đ. Khoản vay quá hạn từ 14/03/2022.

Nghĩa vụ của bên vay có bảo đảm bằng tài sản 50% giá trị khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 12022020/HĐTC ký ngày 12/02/2020. Cho vay không có tài sản bảo đảm 50% giá trị khoản vay theo điểm a, khoản 1 Điều 9 Quyết định số 438/QĐ-HĐTV-TD

ngày 08/5/2017 của Hội đồng thành viên Ngân hàng N.

4. Được sự ủy quyền của hộ gia đình tại Giấy ủy quyền số 18/HĐUQ ngày 21/07/2020, bà Nông Thị H đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000628. Số tiền cho vay là 250.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Lãi suất 10,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 5%/năm. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 50.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ. Nợ gốc đã trả 50.000.000đ, lãi đã trả 26.047.826. Dư nợ gốc 200.000.000đ. Khoản vay quá hạn từ 22/07/2022 đối với toàn bộ nợ gốc.

Hợp đồng được bảo đảm bằng 100% giá trị khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 12022020/HĐTC ký ngày 12/02/2020.

5. Được sự ủy quyền của hộ gia đình tại Giấy ủy quyền số 23/HĐUQ ngày 30/09/2020, bà Nông Thị H đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000849. Số tiền cho vay là 330.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Lãi suất 12%/năm. lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 5%/năm. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 66.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ. Nợ gốc đã trả 66.000.000đ (ngày 07/10/2021), nợ lãi đã trả 39.516.327. Dư nợ gốc 264.000.000đ, khoản vay quá hạn từ 30/09/2022.

Hợp đồng được bảo đảm bằng 100% giá trị khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 12022020/HĐTC ký ngày 12/02/2020.

6. Được sự ủy quyền của hộ gia đình tại Giấy ủy quyền số 40/HĐUQ ngày 23/03/2021, bà Nông Thị H đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100243. Số tiền cho vay là 340.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng là 60 tháng; Lãi suất 12%/năm, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 5%/năm. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 68.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ. Hợp đồng được sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100243 ngày 25/3/2021 số 8310-0398500500 ngày 17/6/2022 theo đó từ 26/3/2021 đến 25/3/2022 khách hàng được lãi suất ưu đãi 10,5%. Từ ngày 26/3/2022 trở đi áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định hiện hành của Giám đốc A chi nhánh tỉnh C theo từng thời kỳ. Khoản vay chưa trả được nợ gốc và lãi. Khoản vay quá hạn từ 25/03/2022.

Hợp đồng được bảo đảm bằng 100% giá trị khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 12022020/HĐTC ký ngày 12/02/2020.

7. Được sự ủy quyền của hộ gia đình tại Giấy ủy quyền số 50/HĐUQ ngày 09/07/2021, bà Nông Thị H đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100563. Số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất 10%/năm, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 5%/năm. Thời hạn cho vay và kì hạn trả nợ: Theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ. Ngày 29/12/2020, giải ngân 1.000.000.000đ, trả lãi ngày 01/6/2021 số lãi đã trả 47,630,137đ. Ngày 09/7/2021, giải ngân 1.000.000.000đ. Hiện nay dư nợ gốc 2.000.000.000 đồng. Khoản vay quá hạn từ 29/12/2021.

8. Được sự ủy quyền của hộ gia đình tại Giấy ủy quyền số 67/HĐUQ ngày 08/10/2021, bà Nông Thị H đại diện hộ gia đình đã ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100786. Số tiền cho vay là 285.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Lãi suất 11%/năm, được giảm lãi là 10,67%/năm từ 08/10/2021 đến hết 31/12/2021. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 5%/năm. Phương thức trả nợ gốc: 12 tháng/1 kỳ (Mỗi kỳ: 57.000.000 đồng) phương thức trả lãi: 12 tháng 1 kỳ. Hợp đồng được sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 8310LAV2022100786 ngày 08/10/2021 số 8310-0398500050 ngày 17/6/2022 theo đó mức lãi suất cho vay áp dụng theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ/Phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ theo quy định lãi suất cho vay của A chi nhánh C từng thời kỳ. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay thông thường đang áp dụng là 11%/năm. Khoản vay chưa trả được nợ gốc và nợ lãi. Khoản vay quá hạn từ 10/10/2022.

Hợp đồng được bảo đảm bằng 100% giá trị khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 12022020/HĐTC ký ngày 12/02/2020.

Hiện khoản nợ của Bà Nông Thị H đã chuyển nợ quá hạn lâu ngày nhưng bà Nông Thị H không thực hiện cam kết trả nợ, không phối hợp với Ngân hàng để xử lý nợ. Tính từ ngày 31/10/2022, Bà Nông Thị H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 4.719.182.494 đồng (Bốn tỷ bảy trăm mười chín triệu một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi tư đồng). Trong đó, nợ gốc là 4.109.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm linh chín triệu đồng), nợ lãi là 610.182.494 (Sáu trăm mười triệu một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi tư đồng). Yêu cầu bà Nông Thị H và các con bà H liên đới trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ gốc và lãi đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm. Trường hợp bà H và những người liên quan không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Nợ gốc và lãi tính đến thời điểm khởi kiện là: 4.719.182.494 đồng (Bốn tỷ bảy trăm mười chín triệu một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi tư đồng).

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 06/7/2023, nguyên đơn yêu cầu:

1. Yêu cầu bà Nông Thị H phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc là 4.084.000.000đ và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nông Thị H phải tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

2. Đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 12202020/HĐTC lập ngày 12/02/2020 có hiệu lực đối với bà Nông Thị H. Trường hợp bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền xử lý phần tài sản của bà H trong tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

3. Nếu xử lý tài sản bảo đảm chưa đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì buộc bà H phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thi hành xong.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nông Thị H trình bày:

- Năm 2017 tôi có vay tiền với Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Cao Bằng. Mục đích sử dụng tiền là sửa chữa lại nhà ở. Hai bên cùng thống nhất tài sản đảm bảo thế chấp cụ thể là: Thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH454164; Địa chỉ: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Tổng diện tích là: 675m²; loại đất: đất ở tại nông thôn; Tổng tài sản trên đất là: gồm 1 nhà xây 3 tầng, 1 nhà xây 2 tầng và 2 nhà cấp bốn. Tổng giá trị tài sản trên đất 2.025.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm hai mươi năm triệu đồng).

- Được thống nhất và được đánh giá cho tôi vay với số tiền là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 8310LAV201701057. thời hạn của hợp đồng vay vốn là 60 tháng; Kể từ ngày 29/9/2017. Kì hạn trả nợ: Theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ. Tôi đã trả nợ đúng cam kết gốc và lãi theo phân kỳ. Đến ngày 7/10/2021: Tổng gốc và lãi tôi trả nợ Ngân hàng là 880.000.000 đồng. Do tình hình dịch bệnh kinh doanh khó khăn nên tôi không có khả năng trả nợ gốc và lãi cho bên Ngân hàng. Nên còn nợ gốc là 220.000.000 đồng.

- Ngày 22/3/2018, do thiếu vốn kinh doanh mà tài sản thế chấp của tôi được Ngân hàng trả lời là đến hạn mức nên tôi đã lấy giấy đăng kí ô tô tải của tôi thế chấp vay được 200.000.000 đồng (Phần vay này được Ngân hàng cung cấp hợp đồng vay cho tôi) Tôi chỉ nhớ là trả trong vòng 05 năm mỗi kỳ trả nợ 40.000.000 đồng. Hiện tôi còn nợ Ngân hàng là 56.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000216 số tiền vay là 900.000.000 đồng; Mục đích sử dụng tôi dùng để làm phòng hát và quán bán nước giải khát; Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 13/03/2020; trả theo kỳ mỗi kỳ là 180.000.000 đồng. Về tài sản đảm bảo thế chấp : Hợp đồng vay có đảm bảo bằng 50% giá trị khoản vay theo hợp đồng TC quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 12022020/HĐTC ký ngày 12/02/2020; Cho vay không có tài sản đảm bảo 50% giá trị khoản vay theo điểm a khoản 1 điều 109 QĐ-HĐTC-TD ngày 18 tháng 5 năm 2017 của hội đồng thành viên Ngân hàng N; Ngày 24/3/2021 tôi đã trả gốc 180.000.000 đồng và lãi là 104.067.120 đồng trả đúng kỳ.

Sau đây vì lý do dịch bệnh tôi không kinh doanh buôn bán gì nữa nên không trả tiếp được kỳ sau và được Ngân hàng thông báo số nợ còn lại là 720.000.000 đồng. Tôi được nhận tiền mặt của những hợp đồng trên và đã trả gốc và lãi theo

đúng cam kết. Và số nợ còn lại tôi chỉ biết qua các bản sao kê của Ngân hàng.

- Từ cuối năm 2019 đến năm 2020 (Sau giải ngân 8310LAV202000216) tôi không được vay và lĩnh khoản tiền nào nữa. Một phần là do dịch bệnh, phần còn lại là Ngân hàng đã trả lời tôi đã đến hạn mức vay như tài sản của hợp đồng tín dụng đầu tiên. Năm 2018 tôi có làm được 03 phòng hát nhưng sau xây dựng đã bị cấm hoạt động nên không có gì thế chấp. Sau đây Ngân hàng có báo với tôi là xuống ký kết hợp đồng để đáo hạn tôi được ký kết 6 hợp đồng đáo hạn theo như Ngân hàng đã cung cấp số tiền lên đến gần 3 tỷ đồng. Tất cả được giải ngân vào tài khoản 8310205008072 của tôi nhưng sau đây là trừ đi luôn nhưng không thấy thể hiện trên giấy tờ gì không biết trừ đi đâu, trừ vào khoản nào bản thân tôi cũng không được rút tiền mặt.

- Ngoài ra ngân hàng còn trừ tiền tôi được thể hiện qua các sao kê trên tài khoản như: tiền lương hưu trí, tiền tôi nộp vào tài khoản, tiền đối tác nộp vào tài khoản, tiền bà Đàm Thị T2 nộp, tiền mặt ông Nông Quốc H2. Còn mỗi lần tôi vay tiền mặt đều mất tiền phí là 10%.

Thời gian vay đã lâu và Ngân hàng đã cho tôi đáo hạn nhiều lần mất rất nhiều tiền phần trăm và lãi tôi cũng không biết Ngân hàng đáo nợ như thế nào. Cộng vào quá nhiều hợp đồng nên tôi cũng không biết được bản thân mình lại nợ nhiều như vậy. Hợp đồng thế chấp và các hợp đồng tín dụng do bản thân tôi tự mình ký, các con tôi không được biết việc tôi vay, không được ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, tôi tự mình ký vào các văn bản trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Hồng H1, Nông Gia P trình bày: Chị H1 và anh P là con đẻ của bà Nông Thị H và ông Nông Gia B (đã chết năm 2011). Ông B chết không để lại di chúc, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B chưa tiến hành thủ tục khai nhận và phân chia di sản. Anh P và chị H1 không biết, không được ký Hợp đồng ủy quyền để bà H vay vốn, cũng không được biết và ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 107, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 454164; Địa chỉ: Xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Tổng diện tích là: 675m² do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nông Gia B, bà Nông Thị H ngày 09/12/2009. Việc bà H giả mạo chữ ký, tự mình ký dưới tên anh P và chị H1 đã xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của anh chị. Do đó, anh P và chị H1 không đồng ý liên đới trả nợ cho Ngân hàng, không đồng ý cho Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm đối với thửa đất và tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên để trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn yêu cầu bà Nông Thị H và những người liên quan phải liên đới trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi của 08 Hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 02/11/2023: dư nợ gốc 4.084.000.000 đồng, lãi trong hạn 952.075.084 đồng, lãi quá hạn 194.245.255 đồng. Đồng thời đề nghị tuyên bố Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

Bị đơn: Bà H thừa nhận được ký hợp đồng 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N chi nhánh huyện T. Các Hợp đồng này bà được giải ngân bằng tiền mặt và có quá trình trả nợ gốc và lãi. Tuy nhiên, bà cho rằng số nợ lãi thực tế trả không đúng nhưng bà không xác định được chính xác vì mỗi lần trả của nhiều hợp đồng, với số tiền lớn. Đối với 05 Hợp đồng thể hiện giải ngân bằng tiền mặt bà khẳng định ký hợp đồng nhưng không đọc nội dung, các chứng từ giao dịch bà ký không, thời điểm bà ký trên giấy chưa có nội dung, số tiền đã được giải ngân vào tài khoản của bà H nhưng sau đó trừ đi ngay, bà không được rút tiền mặt, không được sử dụng số tiền đã giải ngân. Bà H không đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng, không đồng ý với yêu cầu buộc chị H1, anh P phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Đối với việc xử lý tài sản bảo đảm, bà H chỉ đồng ý xử lý tài sản trong phạm vi phần tài sản của bà. Bà H cũng cho rằng Hợp đồng vay 200.000.000đ được thế chấp bằng xe ô tô biển kiểm soát 11C-022.15, không phải thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị H1 và anh P cùng cho rằng hai anh chị không biết, không ký Hợp đồng ủy quyền và Hợp đồng thế chấp do đó hai anh chị không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản vay cũng như việc bảo đảm bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho nghĩa vụ của bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đối với 03 Hợp đồng tín dụng bà H thừa nhận được vay và có quá trình trả nợ gốc, lãi, bà Hòa đồng ý trả các khoản nợ này nên không có ý kiến. Đối với 05 Hợp đồng được giải ngân qua tài khoản bà H thừa nhận chữ ký trong hợp đồng, nhưng chưa làm rõ mục đích của việc sử dụng tiền vay, không có tài liệu chứng minh bà H thực tế sử dụng tiền vay. Tuy nhiên cần đánh giá Hợp đồng có giả tạo, quá trình thực hiện hợp đồng có thực hiện đúng quy định hay không. Qua quá trình hỏi tại phiên tòa và qua công bố file ghi âm thì Ngân hàng thừa nhận việc ký các Hợp đồng sau này để bù đắp cho khoản thiếu hụt tài chính do khoản vay trước của bà H đã đến hạn, cán bộ Ngân hàng đã hướng dẫn và tìm nguồn trả vào trước, sau khi ký hợp đồng và giải ngân tiền được rút ra để trả lại. Như vậy, bà H không được sử dụng khoản tiền vay, mục đích sử dụng tiền vay không phù hợp với mục đích thể hiện tại Hợp đồng. Đối với Hợp đồng thế chấp, về nội dung tài sản thế chấp chưa đủ điều kiện để thế chấp. Người có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Gia B đã chết nhưng những người thừa kế chưa thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế. Bà H tự mình thế chấp khi chưa có sự đồng ý hoặc ủy quyền hợp pháp là vi phạm quyền tự định đoạt của những người khác. Về hình thức: Hợp đồng không được chứng thực đúng quy định, chữ ký trên hợp đồng không phải chữ ký của người có tên trên hợp đồng. Do đó, đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp vô hiệu. Đối với Hợp đồng ủy quyền, do chữ ký trên hợp đồng không phải của chị H1, anh P, Hợp đồng không được chứng thực đúng quy định, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của chị H1 và anh P, do đó Hợp đồng tín dụng không phát sinh hiệu lực đối với chị H1 và anh P. Bà H tự mình chịu trách nhiệm với khoản vay.

Đề nghị Tòa án bác một phần yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc chị H1 và anh P có trách nhiệm liên đới.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 02/11/2023, tại quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2024/QĐ-SCBSBA ngày 15.7.2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào các Điều 117, Điều 119, Điều 122, khoản 2 Điều 212, Điều 408, Điều 463, 464, 465, 466 của Bộ luật dân sự 2;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Buộc bà Nông Thị H phải trả cho Ngân hàng N gốc và lãi tính đến ngày 02/11/2023 theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

TT	Số hợp đồng	Dư nợ	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng
1	8310LAV201701057	220.000.000	50.980.932	13.199.397	284.180.329
2	8310LAV201800264	55.000.000	19.611.323	3.469.255	78.080.578
3	8310LAV202000216	720.000.000	208.474.027	22.357.479	950.831.507
4	8310LAV202000628	200.000.000	48.768.219	4.113.836	252.882.055
5	8310LAV202000849	264.000.000	65.634.740	4.578.863	334.213.603
6	8310LAV202100563	1.000.000.000	99.753.425	78.597.260	1.278.350.685
		1.000.000.000	195.232.877	55.773.973	1.251.006.849
7	8310LAV202100243	340.000.000	99.908.767	8.737.534	448.646.301
8	8310LAV202100786	285.000.000	63.710.774	3.417.658	352.128.432
	TỔNG	4.084.000.000	952.075.084	194.245.255	5.230.320.339

(Năm tỷ hai trăm ba mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn ba trăm ba mươi chín đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong bà H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn, quá hạn trên số nợ gốc, lãi chậm trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N chi nhánh huyện T về việc xử lý tài sản bảo đảm. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 12022020/HĐTC ngày 12/02/2020

giữa Ngân hàng N và bà Nông Thị H, chị Nông Thị Hồng H1, anh Nông Gia P vô hiệu.

Các bên có quyền thoả thuận hoặc khởi kiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/11/2023 Bị đơn Nông Thị H có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch An. Tại đơn kháng cáo, bà H có ý kiến: *“Không nhất trí với phần tuyên xử buộc tôi phải trả cho Ngân hàng N các hợp đồng sau: Hợp đồng số: 8310LAV202000628; Hợp đồng số: 8310LAV202000849, hợp đồng số: 8310LAV202100563, Hợp đồng số: 8310LAV202100243, Hợp đồng số: 8310LAV202100786. Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm Xét xử lại nội dung vụ án liên quan đến các hợp đồng trên”*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nông Thị H giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết lại 5 hợp đồng tín dụng như nội dung kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ngân hàng N - ông Vương Thành T không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H1 và ông P nhất trí với ý kiến đã trình bày bị đơn Nông Thị H, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên 5 hợp đồng tín dụng trong nội dung kháng cáo là giả tạo, vì 5 hợp đồng trên là giả, bà H không được sử dụng số tiền do Ngân hàng giải ngân của 5 hợp đồng tín dụng trên, vì khi ngân hàng gửi tiền tiền vào tài khoản cá nhân của bà H thì sau 2 phút ngân hàng tự động chuyển số tiền trong tài khoản của bà H đi, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án để bị đơn làm đơn đến cơ quan điều tra làm rõ 5 hợp đồng trên là giả tạo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ và qua phần tranh luận tại phiên tòa, xét thấy nội dung kháng cáo của bà Nông Thị H là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 02/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm... đơn kháng cáo của bị đơn nộp đúng thời hạn, thuộc trường hợp được miễn án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và căn cứ kháng cáo của bị đơn.

Nội dung kháng cáo: Bà Nông Thị Hòa K nhất trí với phần tuyên xử của bản án sơ thẩm buộc bà H phải trả cho Ngân hàng N tại các hợp đồng sau:

Hợp đồng số: 8310LAV202000628;

Hợp đồng số: 8310LAV202000849,

Hợp đồng số: 8310LAV202100563,

Hợp đồng số: 8310LAV202100243,

Hợp đồng số: 8310LAV202100786.

Quá trình nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, HĐXX phúc thẩm nhận thấy rằng:

1. Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000628 ngày 22/7/2020, số tiền cho vay là 250.000.000 đồng. Bà H khai không được vay và không được sử dụng số tiền tại hợp đồng tín dụng này.

Hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo như Phụ lục Hợp đồng, Hợp đồng sửa đổi bổ sung, Phương án sử dụng vốn, Báo cáo tình hình thu nhập năm 2020, Hợp đồng ủy quyền đều có chữ ký của người vay là Nông Thị H, bà H xác nhận tất cả chữ ký trong các tài liệu trên là chữ ký của bà.

Chứng từ giao dịch do nguyên đơn giao nộp thể hiện ngày 22/7/2020, Ngân hàng giải ngân số tiền 250.000.000đ, số giải ngân 8310-LDS-202000785, phương thức giải ngân: tài khoản 8310205008072. Đối chiếu Sổ phụ của tài khoản 8310205008072 (do bà H giao nộp) cho thấy ngày 22/7/2020 tài khoản phát sinh “có” số tiền 250.000.000đ, ghi chú “8310LDS202000785” phù hợp với số giải ngân, số tiền giải ngân của Hợp đồng.

Đối chiếu giữa chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 22/7/2020 bà H đã thực hiện giao dịch rút tiền mặt với số tiền 250.000.000đ. Bà H xác nhận chữ ký trong giấy rút tiền mặt là của bà. Như vậy, có căn cứ để xác định Hợp đồng số 8310LAV202000628 đã được giải ngân cho bà H ngày 22/7/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Bà H khai không được vay số tiền này, tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng bà H đã trả gốc, lãi của khoản vay, cụ thể như sau: Trả gốc 50.000.000đ, trả lãi trong hạn 26.047.826đ.

2. Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000849 ngày 30/9/2020. Số tiền cho vay là 330.000.000 đồng, bà H khai không được vay, không được sử dụng số tiền tại hợp đồng tín dụng này.

Hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo như Phụ lục Hợp đồng, Hợp đồng sửa đổi bổ sung, Phương án sử dụng vốn, Báo cáo tình hình thu nhập năm 2020, Hợp đồng ủy quyền đều có chữ ký của người vay là Nông Thị H, bà H xác nhận tất cả chữ ký trong các tài liệu trên là chữ ký của bà.

Chúng từ giao dịch do nguyên đơn giao nộp thể hiện ngày 30/9/2020, Ngân hàng giải ngân số tiền 330.000.000đ, số giải ngân 8310-LDS-202001051, phương thức giải ngân: tài khoản 8310205008072. Đối chiếu Sổ phụ của tài khoản 8310205008072 (do bà H giao nộp) cho thấy ngày 30/9/2020 tài khoản phát sinh “có” số tiền 330.000.000đ, ghi chú “8310LDS202001051” phù hợp với số giải ngân, số tiền giải ngân của Hợp đồng.

Đối chiếu giữa chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 30/9/2020 bà H đã thực hiện giao dịch rút tiền mặt với số tiền 330.000.000đ. Bà H xác nhận chữ ký trong giấy rút tiền mặt là của bà. Như vậy, có căn cứ để xác định Hợp đồng số 8310LAV202000849 đã được giải ngân cho bà H ngày 30/9/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Bà H khai không được vay số tiền này, tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng bà H đã trả gốc, lãi của khoản vay, cụ thể trả gốc: 66.0000.000đ, trả lãi trong hạn 9.286.925đ.

3. Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100243 ngày 25/3/2021. Số tiền cho vay là 340.000.000 đồng, bà H khai không được vay, không được sử dụng số tiền tại hợp đồng tín dụng này.

Hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo như Phụ lục Hợp đồng, Hợp đồng sửa đổi bổ sung, Phương án sử dụng vốn, Báo cáo tình hình thu nhập năm 2021, Hợp đồng ủy quyền đều có chữ ký của người vay là Nông Thị H, bà H xác nhận tất cả chữ ký trong các tài liệu trên là chữ ký của bà.

Chúng từ giao dịch do nguyên đơn giao nộp thể hiện ngày 25/3/2021, Ngân hàng giải ngân số tiền 340.000.000đ, số giải ngân 8310-LDS-202100314, phương thức giải ngân: tài khoản 8310205008072. Đối chiếu với Sổ phụ của tài khoản 8310205008072 (do bà H giao nộp) cho thấy ngày 25/3/2021 tài khoản phát sinh “có” số tiền 340.000.000đ, ghi chú “8310LDS202100314” phù hợp với số giải ngân, số tiền giải ngân của Hợp đồng.

Đối chiếu giữa chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 25/3/2021 bà H đã thực hiện giao dịch rút tiền mặt với số tiền 340.000.000đ. Bà H xác nhận chữ ký trong giấy rút tiền mặt là của bà. Như vậy, có căn cứ để xác định Hợp đồng số 8310LAV202100243 đã được giải ngân cho bà H ngày 25/3/2021. Khoản vay này, bà H chưa trả gốc và lãi.

4. Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100563 ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng, đi đơn cho rằng không được sử dụng số tiền vay tại Hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo như Phụ lục Hợp đồng, Hợp đồng sửa đổi bổ sung, Phương án sử dụng vốn, Báo cáo tình hình thu nhập năm 2021,

Hợp đồng ủy quyền đều có chữ ký của người vay là Nông Thị H, bà H xác nhận tất cả chữ ký trong các tài liệu trên là chữ ký của bà.

Giải ngân: Lần thứ nhất: Theo Báo cáo giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 29/12/2020, số tiền giải ngân 1.000.000.000đ, số giải ngân 8310LDS202001410, hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000116 ngày 13/02/2020. Đối chiếu chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 29/12/2020 tài khoản phát sinh “có” số tiền 1.000.000.000đ, ghi chú “8310LDS202001410” phù hợp với số giải ngân, số tiền giải ngân của Hợp đồng. Tại mục 7 Điều 9 của Hợp đồng số 8310LAV202100563 ngày 09/07/2021 có nội dung: “*Dư nợ đến ngày 09/7/2021 là 1.000.000.000đ của Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202000116 ngày 13/02/2020 được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này*”.

Lần thứ hai: Theo Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 09/7/2021, số giải ngân 8310LDS202100689, số tiền giải ngân 1.000.000.000đ. Đối chiếu chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 09/7/2021 tài khoản phát sinh “có” số tiền 1.000.000.000đ, ghi chú “8310LDS202100689” phù hợp với số giải ngân, số tiền giải ngân của Hợp đồng.

Đối chiếu giữa chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 29/12/2020 và ngày 09/7/2021 bà H đã thực hiện giao dịch rút tiền mặt, số tiền giao dịch từng lần là 1.000.000.000đ. Bà H xác nhận chữ ký trong giấy rút tiền mặt là của bà. Như vậy, có căn cứ để xác định Hợp đồng số 8310LAV202100563 đã được giải ngân cho bà H.

Ngày 01/6/2021, bà H đã trả lãi 47.630.137, chứng từ giao dịch phù hợp với lịch sử giao dịch thể hiện tại Sổ phụ.

5. Hợp đồng tín dụng số 8310LAV202100786 ngày 08/10/2021. Số tiền cho vay là 285.000.000 đồng, bà H kháng cáo cho rằng không được sử dụng số tiền tại hợp đồng tín dụng trên.

Hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo như Phụ lục Hợp đồng, Hợp đồng sửa đổi bổ sung, Phương án sử dụng vốn, Báo cáo tình hình thu nhập năm 2021, Hợp đồng ủy quyền đều có chữ ký của người vay là Nông Thị H, bà H xác nhận tất cả chữ ký trong các tài liệu trên là chữ ký của bà.

Chứng từ giao dịch do nguyên đơn giao nộp thể hiện ngày 08/10/2021, Ngân hàng giải ngân số tiền 285.000.000đ, số giải ngân 8310-LDS-202100962, phương thức giải ngân: tài khoản 8310205008072. Đối chiếu Sổ phụ của tài khoản 8310205008072 (do bà H giao nộp) cho thấy ngày 08/10/2021 tài khoản phát sinh “có” số tiền 285.000.000đ, ghi chú “8310LDS202100962” phù hợp với số giải ngân, số tiền giải ngân của Hợp đồng.

Đối chiếu giữa chứng từ giao dịch và Sổ phụ tài khoản 8310205008072 cho thấy, ngày 08/10/2021 bà H đã thực hiện giao dịch rút tiền mặt với số tiền 285.000.000đ. Bà H xác nhận chữ ký trong giấy rút tiền mặt là của bà. Như vậy, có căn cứ để xác định Hợp đồng số 8310LAV202100786 đã được giải ngân cho bà H ngày 08/10/2021. Khoản vay này bà H chưa trả gốc và lãi.

HĐXX phúc thẩm nhận thấy các Hợp đồng tín dụng và văn bản liên quan đều được bà H tự mình ký, bà H cũng xác nhận chữ ký của bà trong các chứng từ giao dịch. Đối chiếu giữa chứng từ giao dịch và lịch sử giao dịch của tài khoản số 8310205008072 (Tài khoản của bà Nông Thị H) đều cho thấy các Hợp đồng giao dịch đã được giải ngân cho bà H. Cùng với đó, một số hợp đồng đã có quá trình trả nợ gốc, nợ lãi. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với bà H để đôn đốc trả nợ, bà H đều cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Khi tiến hành giao dịch, bà H là người có năng lực trách nhiệm dân sự, có đầy đủ nhận thức về hành vi của mình, bà H hoàn toàn nhận thức được trách nhiệm của mình khi ký vào các chứng từ, tài liệu. Khi tiến hành giao dịch, người tiến hành giao dịch phải đọc, hiểu nội dung thì mới ký. Hơn nữa, các chứng từ giao dịch đều thể hiện giao dịch với những số tiền rất lớn lên đến hàng tỷ đồng. Bà H khai không được nhận tiền mặt nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Cũng không có căn cứ cho rằng bà H bị lừa dối, đe dọa, ép buộc trong việc giao kết các hợp đồng. Bà H cũng khai trong quá trình giao dịch bà ký không một số giấy tờ gồm Chứng từ giao dịch ngày 29/12/2020 và 25/3/2021. Các chứng từ này thể hiện việc giải ngân vào tài khoản cho bà H, đối chiếu với lịch sử giao dịch của tài khoản cho thấy có sự trùng khớp về thời gian và số tiền giải ngân.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án sơ thẩm tuyên bà Nông Thị H phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng N số tiền gốc, tiền lãi đã vay theo các hợp đồng trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi khi xét xử sơ thẩm bà H kháng cáo nhưng không có tài liệu bổ sung bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ ngày 31/10/2022 ngân hàng khởi kiện bà H ra Tòa án nhân dân huyện Thạch An, quá trình giải quyết vụ án từ tháng 12.2022 đến ngày xét xử phúc thẩm 19.7.2023 bị đơn không có đơn yêu cầu cơ quan điều tra xem xét các hợp đồng tín dụng mà bà cho rằng là giả tạo, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà cho rằng không được sử dụng số tiền do ngân hàng giải ngân vào tài khoản cá nhân của bà, nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án để yêu cầu cơ quan điều tra làm rõ các hợp đồng tín dụng mà bà kháng cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Những nội dung không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nên người kháng cáo được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Nông Thị H. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 02/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng đối với các Hợp đồng số: 8310LAV202000628; Hợp đồng số: 8310LAV202000849, Hợp đồng số: 8310LAV202100563, Hợp đồng số: 8310LAV202100243, Hợp đồng số: 8310LAV202100786.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nông Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các nội dung quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- CCTHADS Thạch An;
- TAND Thạch An;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như

